

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE

Số liệu thống kê ngày 08/9/2020

A. Thông tin tóm tắt

- 1- Tổng lượt cài đặt toàn quốc: 22,5 triệu
- 2- Tổng lượt hoạt động toàn quốc: 17,4 triệu
- 3- Tổng lượt đang hoạt động có số điện thoại: 17,5 triệu
- 4- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone cao nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đà Nẵng (475K, 43,00%)
 - Quảng Trị (136K, 35,94%)
 - Hải Dương (459K, 35,49%)
 - Quảng Ninh (409K, 34,85%)
 - Quảng Nam (290K, 33,52%)
- 5- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone thấp nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Cà Mau (126K, 16,10%)
 - Bến Tre (134K, 15,84%)
 - Tiền Giang (174K, 14,82%)
 - Bạc Liêu (77K, 14,78%)
 - Trà Vinh (81K, 13,45%)
- 6- Tỷ lệ cài đặt với các nhà mạng
 - Viettel: 26,73%
 - Mobifone: 24,59%
 - Vinaphone: 22,11%
 - Vietnamobile: 9,25%

B. Chi tiết số liệu thống kê (sắp xếp theo tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smartphone)

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đà Nẵng	475,288	1,134,310	41.90%	1,105,433	43.00%
2	Quảng Trị	135,758	632,375	21.47%	377,719	35.94%
3	Hải Dương	459,151	1,705,059	26.93%	1,293,790	35.49%
4	Quảng Ninh	409,476	1,320,324	31.01%	1,175,067	34.85%
5	Quảng Nam	289,932	1,495,812	19.38%	864,928	33.52%
6	Thừa Thiên Huế	227,114	1,128,620	20.12%	691,494	32.84%
7	Hà Nội	2,576,994	8,053,663	32.00%	7,855,233	32.81%
8	Hải Phòng	484,499	1,837,173	26.37%	1,588,963	30.49%
9	Lạng Sơn	153,011	781,655	19.58%	519,155	29.47%
10	Hưng Yên	241,627	1,252,731	19.29%	840,880	28.74%
11	Bắc Ninh	353,164	1,368,840	25.80%	1,255,469	28.13%
12	Quảng Ngãi	174,477	1,231,697	14.17%	645,638	27.02%
13	Thái Nguyên	268,393	1,286,751	20.86%	999,873	26.84%
14	Bắc Giang	327,164	1,803,950	18.14%	1,271,593	25.73%

15	Thanh Hóa	472,333	3,640,128	12.98%	1,837,370	25.71%
16	Thái Bình	239,704	1,860,447	12.88%	934,959	25.64%
17	Hà Tĩnh	170,221	1,288,866	13.21%	668,273	25.47%
18	TP Hồ Chí Minh	2,544,083	8,993,082	28.29%	10,215,993	24.90%
19	Quảng Bình	123,967	895,430	13.84%	508,231	24.39%
20	Khánh Hòa	242,859	1,231,107	19.73%	1,006,080	24.14%
21	Kon Tum	63,088	540,438	11.67%	263,272	23.96%
22	Phú Thọ	201,550	1,463,726	13.77%	851,437	23.67%
23	Lai Châu	51,115	460,196	11.11%	221,739	23.05%
24	Hậu Giang	107,214	733,017	14.63%	469,311	22.84%
25	Ninh Bình	128,482	982,487	13.08%	568,045	22.62%
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	246,715	1,148,313	21.48%	1,115,473	22.12%
27	Hà Nam	110,702	852,800	12.98%	508,797	21.76%
28	Vĩnh Phúc	176,030	1,154,154	15.25%	813,229	21.65%
29	Nghệ An	356,156	3,327,791	10.70%	1,654,303	21.53%
30	Đồng Nai	577,442	3,097,107	18.64%	2,701,303	21.38%
31	Nam Định	210,585	1,780,393	11.83%	995,456	21.15%
32	Lâm Đồng	193,870	1,296,606	14.95%	920,566	21.06%
33	Cần Thơ	209,067	1,235,171	16.93%	1,002,666	20.85%
34	Hà Giang	81,373	854,679	9.52%	391,208	20.80%
35	Cao Bằng	71,027	530,341	13.39%	341,473	20.80%
36	Bình Định	185,512	1,486,918	12.48%	895,705	20.71%
37	Gia Lai	157,876	1,513,847	10.43%	773,877	20.40%
38	Hòa Bình	105,038	854,131	12.30%	516,489	20.34%
39	Yên Bái	98,131	821,030	11.95%	490,362	20.01%
40	Lào Cai	92,338	730,420	12.64%	462,341	19.97%
41	Đắk Lắk	226,011	1,869,322	12.09%	1,134,588	19.92%
42	Đắk Nông	75,436	622,168	12.12%	380,507	19.83%
43	Phú Yên	101,640	961,152	10.57%	514,248	19.76%
44	Ninh Thuận	70,828	590,467	12.00%	358,690	19.75%
45	Bắc Kạn	41,105	313,905	13.09%	209,830	19.59%
46	Bình Phước	135,315	994,679	13.60%	698,162	19.38%
47	Tuyên Quang	93,678	784,811	11.94%	490,197	19.11%
48	Sơn La	118,486	1,248,415	9.49%	637,617	18.58%
49	Bình Dương	550,970	2,426,561	22.71%	3,009,109	18.31%
50	Bình Thuận	159,791	1,230,808	12.98%	896,587	17.82%
51	Long An	253,528	1,688,547	15.01%	1,425,845	17.78%
52	Vĩnh Long	122,881	1,022,791	12.01%	709,156	17.33%
53	Điện Biên	52,876	598,856	8.83%	309,485	17.09%
54	Tây Ninh	162,821	1,169,165	13.93%	956,158	17.03%
55	An Giang	212,313	1,908,352	11.13%	1,268,092	16.74%
56	Kiên Giang	194,448	1,723,067	11.28%	1,171,913	16.59%
57	Sóc Trăng	109,645	1,199,653	9.14%	674,584	16.25%
58	Đồng Tháp	155,338	1,599,504	9.71%	963,504	16.12%
59	Cà Mau	125,602	1,194,476	10.52%	780,268	16.10%
60	Bến Tre	133,687	1,288,463	10.38%	843,850	15.84%
61	Tiền Giang	173,868	1,764,185	9.86%	1,173,091	14.82%
62	Bạc Liêu	77,404	907,236	8.53%	523,634	14.78%

63	Trà Vinh	81,248	1,009,168	8.05%	603,993	13.45%
----	----------	--------	-----------	-------	---------	--------